TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỦY NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2023/HNGĐ-ST
Ngày 20-6-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đắc Hân

Ông Bùi Đức Khoa

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Dương Thị Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Đào Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N; Nơi ĐKTT: Thôn A, xã A1, huyện T, thành phố Hải Phòng; Nơi cư trú: Thôn A2, xã D1, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn D; Nơi cư trú: Thôn A, xã A1, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 02 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Trần Văn D trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã A1, huyện T, thành phố Hải Phòng vào ngày 20 tháng 7 năm 2012. Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng gia đình anh D ở thôn A, xã A1, huyện T, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống, vợ

chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, căng thẳng nhất từ năm 2022 đến nay. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra va chạm đánh cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ tháng 12 năm 2022 chị đã bỏ về cư trú cùng bố, mẹ đẻ chị ở thôn A2, xã D1, huyện T, thành phố Hải Phòng. Từ khi chị bỏ đi đến nay, anh D đã nhiều lần đến tìm chị để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không lần nào chị trở về chung sống cùng anh D. Từ tháng 12 năm 2022 đến nay chị và anh D sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn D.

Về con chung: Chị và anh Trần Văn D có hai chung là Trần Thị K, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2012 và Trần Đức A3, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2018. Từ khi chị bỏ về cư trú cùng bố, mẹ đẻ đến nay, hai con chung do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị đề nghị Tòa án giao hai con cho chị nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại chị làm công nhân còn anh D là lao động tự do, chị còn được bố, mẹ chị giúp đỡ trong việc chăm sóc, đưa đón con chung đi học.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 21 tháng 4 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của anh và chị Lê Thị N theo như lời khai chị N đã khai là đúng. Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị N đã bỏ về cư trú cùng với bố, mẹ đẻ chị N ở thôn A2, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng từ tháng 12 năm 2022 đến nay. Sau khi chị N bỏ đi, anh có nhiều lần đến tìm chị N để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không lần nào chị N trở về đoàn tụ cùng anh, anh và chị N sống ly thân từ tháng 12 năm 2022 đến nay. Nay anh xác định anh vẫn còn tình cảm với chị N, nên chị N xin ly hôn anh không đồng ý, anh đề nghị Tòa án hòa giải để anh và chị N về đoàn tụ.

Về con chung: Anh và chị Lê Thị N có hai con chung theo như chị N đã khai là đúng, từ khi chị N bỏ đi hai con chung do chị N nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh và chị N ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh D thay đổi lời khai: Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị N xin ly hôn, anh đồng ý. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung: Anh vẫn giữ nguyên quan điểm theo lời khai anh đã khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Lê Thị N được ly hôn anh Trần Văn D. Về con chung: Giao cho chị N nuôi dưỡng con chung Trần Thị K, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2012; Giao cho anh D nuôi dưỡng con chung Trần Đức A3, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2018; Không giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản. Chị Lê Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Văn D. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Trần Văn D hiện đang cư trú tại thôn A, xã A1, huyện T, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận kết hôn ngày 20 tháng 7 năm 2012, nên theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ lời khai các đương sự, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Quá trình chung sống, chị Lê Thị N và anh Trần Văn D đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên có xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, hai bên đã cư trú mỗi người một nơi từ tháng 12 năm 2022 đến nay không quan tâm và trách nhiệm đến nhau. Xét quan hệ hôn nhân của chị Lê Thị N và anh Trần Văn D là không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy, cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Trần Văn D.

[4] Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn D có hai con chung là Trần Thị K, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2012 và Trần Đức A3, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2018. Chị N và anh D đều đề nghị được nuôi dưỡng hai con chung. Con chung Trần Thị K có nguyện vọng được ở với bố và mẹ. Xét thấy, hiện tại chị N là công nhân còn anh D tuy là lao động tự do nhưng anh D có thể lao động để có thu nhập, nên khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung của chị N và anh D như

nhau. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, cần giao cho chị N và anh D mỗi người nuôi dưỡng một con chung. Giao cho chị N nuôi dưỡng con chung Trần Thị K, giao cho anh D nuôi dưỡng con chung Trần Đức A3. Các con chung hiện do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, nên buộc chị N phải giao con chung Trần Đức A3 cho anh D nuôi dưỡng.

[5] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[6] Về tài sản chung: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết về vấn đề tài sản, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị N là nguyên đơn nên chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn D được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N được ly hôn anh Trần Văn D.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Thị K, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2012 cho chị Lê Thị N nuôi dưỡng; giao con chung Trần Đức A3, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2018 cho anh Trần Văn D nuôi dưỡng đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Buộc chị Lê Thị N phải giao con chung Trần Đức A3, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2018 cho anh Trần Văn D nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

4. Về tài sản chung: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết về vấn đề tài sản, khi nào các đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn chị Lê Thị N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 8445 ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên. Chị Lê Thị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THA DS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã A1, huyện T, HP (ĐKKH ngày 20 tháng 7 năm 2012);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Minh Huế